

Bản án số: 52/2020/HS-ST
Ngày 20-11-2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông Biên Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thụ,

Ông Vũ Bá Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Duy Phong, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Ông Linh Đức Hợp - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 48/2020/TLST-HS ngày 05 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 624/2020/QĐXXST-HS ngày 05 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo:

Ngân Thị N, sinh ngày 12 tháng 9 năm 1990 tại huyện K, tỉnh Cao Bằng.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Xóm Đ, xã D, huyện K, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: Công nhân; trình độ học vấn: 10/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngân Văn T, sinh năm 1961 và bà Tô Thị H, sinh năm 1964; có chồng Lương Văn T, sinh năm 1983 và 02 con; tiền án, tiền sự: Không có.

Bị bắt, tạm giữ, tạm giam từ ngày 06/8/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an huyện H, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: Bà Lý Thị N, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cao Bằng (Bào chữa cho bị cáo theo quyết định cử Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm); có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Vi Thị L, sinh năm 1981; trú tại: Xóm T, xã P, huyện Q, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

2. Hoàng Văn H, sinh năm 1985; trú tại: Xóm S, xã A, huyện K, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

3. Nông Văn T, sinh năm 1989; trú tại: Xóm B, xã C, huyện K, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4/2019, Vi Thị L (sinh năm 1981; trú tại: Xóm T, xã P, huyện Q, tỉnh Cao Bằng) được Nông Văn T (sinh năm 1989; trú tại: Xóm B, xã C, huyện K, tỉnh Cao Bằng) đưa đến nhà Ngân Thị N (sinh năm 1990; trú tại: Xóm Đ, xã D, huyện K, tỉnh Cao Bằng) để đặt vấn đề khi nào N sang Trung Quốc làm thuê thì cho L đi cùng. Hai bên cùng trao đổi số điện thoại và kết bạn qua mạng xã hội Zalo để tiện liên lạc.

Đến tháng 5/2019, N xuất cảnh sang Trung Quốc lao động làm thuê. Cũng trong thời gian này, L có liên lạc với N qua Zalo hỏi thăm về công việc, sức khỏe và nhờ N đưa L sang Trung Quốc lấy chồng, tìm việc làm để có tiền gửi về nuôi con và được N đồng ý. Sau đó, N báo lại cho một người đàn ông Trung Quốc tên là A Chi (nhà ở Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc là người N quen trong thời gian làm thuê ở Trung Quốc và đang chung sống với nhau như vợ chồng) biết để A Chi tìm người lấy L về làm vợ.

Sau khi bàn bạc và thống nhất, sáng ngày 12/8/2019 âm lịch (tức ngày 10/9/2019 dương lịch) L đi xe buýt từ xã P, huyện Q đến khu vực thác G thuộc xã Y, huyện K chờ, còn N và A Chi đi ô tô từ Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc về đến khu vực biên giới. Sau khi đi xuồng qua sông sang đất Việt Nam thuộc khu vực mốc biên giới số 839 thuộc xóm N, xã M, huyện O, tỉnh Cao Bằng rồi đón ô tô đi đến khu vực thác G để gặp và đón L. Sau đó, cả hai tiếp tục đi xe ô tô quay lại khu vực mốc số 839 và đi xuồng qua sông sang Trung Quốc. Tiền xe và xuồng đi lại do N chi trả. L được N và A Chi đưa về nhà của A Chi tại Nam Ninh, Quảng Tây, Trung Quốc.

Do không quen biết ai nên N thông qua A Chi để tìm người lấy L về làm vợ. Khoảng ba ngày sau có 02 người đàn ông Trung Quốc đến xem mặt nhưng L không đồng ý lấy. Đến ngày 16/9/2019, có một người phụ nữ Việt Nam lấy chồng Trung Quốc (không rõ họ tên) là bạn của A Chi đã gọi điện thông báo sẽ cho người đến xem mặt, hỏi L về làm vợ. A Chi nói lại việc này cho N, cả hai cùng thống nhất giới thiệu cho L và sẽ lấy tiền công. Khoảng 07 giờ sáng ngày 17/9/2019, A Chi và N sử dụng xe máy đưa L đi khoảng 03 tiếng đồng hồ đến một khu chợ. L đã được giới thiệu với 01 người đàn ông cùng 04 người phụ nữ lạ mặt là người Việt Nam đã lấy chồng Trung Quốc. Sau khi gặp mặt, nói chuyện thì L đồng ý lấy người đàn ông Trung Quốc lấy chồng, sau đó mọi người cùng đến nhà của chị dâu chồng của L ăn cơm. Tại đây, mỗi người có mặt được nhận 01 phong bì màu hồng, bên trong có 100 CNY (Một trăm nhân dân tệ). Qua trao đổi, thống nhất, N được chồng của L trả cho số tiền 10.000 CNY (Mười nghìn nhân dân tệ), người phụ nữ giới thiệu là người Việt Nam được 8.000 CNY (Tám nghìn nhân dân tệ) từ chồng của L. L chứng kiến sự việc này và không có ý kiến gì. Sau đó, N cùng A Chi về nhà, L ở lại và sinh sống như vợ chồng với người đàn ông Trung Quốc. Hôm sau, chồng của L đã chuyển tiền qua tài khoản Wechat cho N như đã thỏa thuận và N có thông báo lại cho L biết.

Quá trình sinh sống, L được đối xử bình thường, không bị đánh đập, ép buộc lao động hay bị đối xử tệ bạc. Tuy nhiên, do bất đồng về ngôn ngữ, chồng không quan tâm và có nhiều mâu thuẫn khác nên L đã có ý định bỏ trốn về Việt Nam. L mượn điện thoại chồng liên lạc với một người đàn ông Trung Quốc tên X (X là người mà L quen do trước đây L từng sang Trung Quốc lao động) nhờ đến đón và đưa về Việt Nam.

Ngày 23/9/2019 Âm lịch, L đã bỏ trốn khỏi gia đình chồng và được X đến đón và đưa về nơi làm việc của X ở tạm. Ngày 15/10/2019, X đưa L về biên giới Việt Nam - Trung Quốc và liên lạc với Hoàng Văn H (sinh năm 1985; trú tại: Xóm S, xã A, huyện K, tỉnh Cao Bằng) là người quen của X đón L tại khu vực Cột mốc số 792 biên giới Việt Nam - Trung Quốc thuộc xã B, huyện K, tỉnh Cao Bằng. Sau đó L tự đón xe buýt đi về xã P, huyện Q, tỉnh Cao Bằng. Ngày 31/7/2020, Vi Thị L đến Cơ quan Công an huyện Q, tỉnh Cao Bằng trình báo sự việc N đã đưa L sang Trung Quốc và yêu cầu N thanh toán số tiền chi phí nhờ người đưa về Việt Nam. Vụ việc sau đó đã được chuyển đến Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Cao Bằng để điều tra theo thẩm quyền.

Hành vi của Ngân Thị N đã bị Cơ quan An ninh Điều tra Công an tỉnh Cao Bằng lập hồ sơ đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Bản cáo trạng số: 46/CTr-VKSCB(P1) ngày 02/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đã truy tố Ngân Thị N về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, Ngân Thị N thừa nhận bản Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đã phản ánh đúng hành vi phạm tội của bị cáo. Bị cáo khai: Khoảng tháng 4/2019, Nông Văn T đưa Vi Thị L đến nhà và đề nghị khi nào bị cáo sang Trung Quốc làm thuê thì cho đi cùng và nhờ bị cáo tìm chồng cho. Khi đã đón được L sang Trung Quốc, bị cáo thông qua quan hệ của A Chi là người đang chung sống với bị cáo như vợ chồng đã tìm được chồng cho L. Sau khi việc mai mối thành công thì chồng của L có chuyển cho bị cáo số tiền 10.000 CNY để trả tiền công mai mối, số tiền này bị cáo đã chi tiêu hết gồm trả tiền xe 4.000 CNY, trả nợ mẹ A Chi 1.000CNY, L vay 400CNY mua quần áo, số còn lại cùng A Chi chi tiêu ăn uống hết. Việc bị cáo đưa L sang Trung Quốc tìm việc làm thuê và lấy chồng đều do L chủ động đề nghị và tự nguyện, bị cáo không ép buộc. Tại phiên tòa bị cáo khai ngoài số tài sản bị tạm giữ gồm 01 điện thoại di động, 01 chứng minh nhân dân, 01 thẻ ATM; bị cáo còn có số tài sản gồm 01 đồng hồ, 01 dây chuyền bạc, 02 nhẫn vàng tây, số tài sản này khi bị bắt giữa bị cáo có nhờ cán bộ điều tra giữ hộ, nay bị cáo không yêu cầu Tòa phải xem xét.

Người làm chứng Vi Thị L khai: Do có nhu cầu tìm việc nên L nhờ T đưa sang nhà cậy nhờ Ngân Thị N để khi N sang Trung Quốc làm thuê thì cho L đi cùng; L đã được N đón đưa sang Trung Quốc. Khoảng 01 tháng sau khi lấy chồng Trung Quốc, do cuộc sống xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ngôn ngữ nên L đã bỏ về Việt Nam. Trong thời gian L sinh sống ở nhà chồng tại Trung Quốc được đối xử tử tế, không bị đánh đập hay ép buộc lao động. Việc L đi sang Trung Quốc lấy chồng là tự nguyện, không bị ép buộc và cũng không phải trả cho N khoản tiền nào.

Người làm chứng Nông Văn T khai: Do L và T có quen biết với nhau từ trước nên khi biết L có ý định sang Trung Quốc làm thuê nên T đã giới thiệu N cho L làm quen do T biết N thường xuyên sang Trung Quốc làm việc. Ngoài ra, việc N và L đi sang Trung Quốc khi nào, như thế nào, làm gì, ở đâu thì T không hề biết.

Người làm chứng Hoàng Văn H khai: Khoảng tháng 9/2019, X là người Trung Quốc, cũng là bạn của H gọi điện nhờ H đến khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc tại xóm V, xã R, huyện K, tỉnh Cao Bằng đón và đưa Vi Thị L ra thị trấn K để đi về nhà, ngoài ra H không được biết vấn đề nào khác.

Kết thúc phần xét hỏi tại phiên tòa, Kiểm sát viên trình bày bản luận tội và nhận định hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo có đầy đủ năng lực nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện; quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo Ngân Thị N thành khẩn khai báo hành vi phạm tội. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo về tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*”, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Ngân Thị N từ 01- 02 năm tù.

Đồng thời, truy thu số tiền bị cáo phạm tội mà có là 10.000 CNY (Mười nghìn nhân dân tệ).

- Về việc xử lý vật chứng:

Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự và Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Tịch thu phát mại lấy tiền nộp ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động của Ngân Thị N được niêm phong trong 01 phong bì, mặt trước ghi “Điện thoại của Ngân Thị N”. Mặt sau có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và đóng dấu của Cơ quan ANĐT Công an tỉnh Cao Bằng.

+ Trả lại cho bị cáo Ngân Thị N: 01 (một) chứng minh nhân dân số 085 014 xxx mang tên Ngân Thị N; 01 (một) thẻ ngân hàng Vietinbank màu xanh, mang tên NGAN THI N.

Còn một số tài sản khác theo như bị cáo khai trước phiên tòa, không có căn cứ xem xét.

Người bào chữa cho bị cáo, trợ giúp viên pháp lý Lý Thị N trình bày lời bào chữa: Nhất trí với cáo trạng và lời luận tội của Viện kiểm sát. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội hoàn cảnh phạm tội, xuất phát từ việc Vi Thị L nhờ đưa sang Trung Quốc để tìm việc làm và lấy chồng, bị cáo không có mục đích gì khác, việc L lấy chồng người Trung

Quốc không bị ép buộc, sau khi lấy chồng được đối xử tử tế không bị đánh đập và L đã quay trở về Việt Nam an toàn. Bị cáo N là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, là người dân tộc thiểu số, có 02 con còn nhỏ, chồng không có việc làm ổn định, gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo, do không có việc làm ổn định nên sang Trung Quốc làm thuê để tìm kiếm việc làm tăng thêm thu nhập. Sau khi phạm tội, bị cáo có thái độ thành khẩn, ăn năn hối cải. Do vậy cần áp dụng điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xử phạt bị cáo mức thấp nhất mà vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

Bị cáo không có lời bào chữa bổ sung, không có ý kiến gì tranh luận với lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Khi được nói lời sau cùng bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để bị cáo sớm được trở về với gia đình, hòa nhập với xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh Cao Bằng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xét lời khai của các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, Hội đồng xét xử nhận định, có đủ căn cứ xác định:

Ngày 12/8/2019 (âm lịch), Ngân Thị N từ Trung Quốc về Việt Nam đón Vi Thị L tại khu vực thác G, huyện K, tỉnh Cao Bằng xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc với mục đích để L đi lấy chồng và tìm việc làm, hai người đi qua mốc 839 thuộc xóm N, xã M, huyện O, tỉnh Cao Bằng và đi mảng qua sông sang Trung Quốc. Tại Trung Quốc, sau khi đi xem mặt L đã đồng ý lấy một người đàn ông Trung Quốc, N được chồng của L chuyển qua tài khoản Wechat số tiền

là: 10.000 CNY (Mười nghìn nhân dân tệ), số tiền này N đã sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

Khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, thực hiện tội phạm với lỗi cố ý với động cơ vụ lợi cá nhân. Do đó, hành vi trên của Ngân Thị N đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*” theo quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật hình sự. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng truy tố bị cáo với tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nghiêm trọng, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh gây ảnh hưởng xấu đến việc giữ gìn an ninh chính trị tại khu vực biên giới, gây mất trật tự trị an địa phương. Bị cáo tự ý tổ chức cho người khác qua biên giới không có sự kiểm soát của các cơ quan chức năng dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của người này không được bảo vệ, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh các loại tội phạm khác như buôn bán người cũng như làm phát sinh nhiều vấn đề an ninh trật tự phức tạp.

Hành vi của bị cáo đã thỏa mãn các dấu hiệu về mặt khách quan của cấu thành tội phạm đó là vì vụ lợi cho bản thân đã giúp sức cho người khác ra khỏi biên giới Việt Nam. Xét thấy việc đưa bị cáo ra truy tố, xét xử trước pháp luật là cần thiết, nhằm mục đích răn đe giáo dục riêng đối với bị cáo và phục vụ công tác đấu tranh chống tội phạm và phòng ngừa chung cho xã hội.

[3] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

* Về nhân thân:

Bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự.

* Về tình tiết giảm nhẹ: Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo có thái độ thành khẩn khai báo về hành phạm tội của mình và tỏ ra ăn năn hối cải. Do đó, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo.

* Về tình tiết tăng nặng: Không có.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân bị cáo. Xét ý kiến người bào chữa, xử bị cáo mức án thấp nhất Viện kiểm sát đề nghị là có căn cứ chấp nhận.

[4]. Về hình phạt bổ sung:

Khoản 4 Điều 348 của Bộ luật Hình sự quy định: “*Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng hoặc cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm*”.

Bị cáo Ngân Thị N là công nhân, người lao động làm thuê thời vụ không có thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền đối với bị cáo.

[5]. Về khoản tiền do phạm tội mà có: Hành vi đưa L sang Trung Quốc lấy chồng, bị cáo được hưởng lợi số tiền 10.000 CNY. Do vậy, cần truy thu khoản tiền trên đối với bị cáo. Hội đồng xét xử căn cứ vào Công văn số 685/CAB-TH ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Cao Bằng để quy đổi như sau: 1 CNY = 3.241,28 VNĐ. Do vậy, bị cáo phải nộp truy thu vào ngân sách Nhà nước số tiền như sau: 10.000 CNY x 3.241,28đ = 32.412.800đ (Ba mươi hai triệu bốn trăm mười hai nghìn tám trăm đồng).

[6]. Việc xử lý vật chứng:

Căn cứ quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự, tịch thu phát mãi điện thoại của bị cáo là phương tiện sử dụng vào việc phạm tội, trả lại cho bị cáo các giấy tờ, đồ vật không liên quan đến vụ án.

[7]. Về nghĩa vụ chịu án phí: Bị cáo Ngân Thị N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Ngân Thị N phạm tội “*Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép*”.

Áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Ngân Thị N 01 (một) năm tù, thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị bắt, tạm giữ, tạm giam là ngày 06/8/2020.

2. Việc xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- *Truy thu số tiền bị cáo phạm tội mà có: 10.000 CNY x 3.241,28đ = 32.412.800đ (Ba mươi hai triệu bốn trăm mười hai nghìn tám trăm đồng) để nộp vào ngân sách Nhà nước.*

- *Trả lại cho bị cáo Ngân Thị N: 01 (một) Chứng minh nhân dân số: 085 014 xxx mang tên Ngân Thị N; 01 (một) thẻ ngân hàng Viettinbank màu xanh, mang tên NGAN THI N.*

- *Tịch thu hóa giá lấy tiền nộp ngân sách Nhà nước: 01 (một) điện thoại di động của Ngân Thị N được niêm phong trong 01 phong bì, mặt trước ghi “Điện thoại của Ngân Thị N”. Mặt sau có chữ ký của các thành phần tham gia niêm phong và đóng dấu của Cơ quan ANĐT Công an tỉnh Cao Bằng.*

Xác nhận toàn bộ các vật chứng nêu trên đã được chuyển giao cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng theo biên bản giao nhận vật chứng số: 02 ngày 07 tháng 9 năm 2020.

3. Về án phí:

Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Ngân Thị N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng nộp ngân sách Nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo Ngân Thị N có quyền kháng cáo bản án hình sự sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- Cơ quan ANĐT Công an tỉnh Cao Bằng;
- Cục THADS tỉnh Cao Bằng.
- Phòng Hồ sơ Công an tỉnh Cao Bằng;
- Phòng KTNV&THA;
- Nhà tạm giữ;
- Bị cáo, người bào chữa;
- Lưu HS vụ án;
- Lưu toà HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Biên Hòa